

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

| Nội dung                                             | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                      | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                    | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 12            | 074              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 730.030.116        | 2.218.494.956        | 730.030.116        | 2.218.494.956        |
| Bảo hiểm xã hội                                      | 12            | 074              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 124.105.120        | 329.165.488          | 124.105.120        | 329.165.488          |
| Bảo hiểm y tế                                        | 12            | 074              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 21.900.903         | 65.324.626           | 21.900.903         | 65.324.626           |
| Kinh phí công đoàn                                   | 12            | 074              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 19.428.661         | 43.549.752           | 19.428.661         | 43.549.752           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 12            | 074              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 7.300.301          | 21.774.876           | 7.300.301          | 21.774.876           |
| Các khoản đóng góp khác                              | 12            | 074              | 6349    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.650.151          | 10.887.439           | 3.650.151          | 10.887.439           |
| Chi khác                                             | 12            | 074              | 6449    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.350.000          | 4.050.000            | 1.350.000          | 4.050.000            |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành             | 12            | 074              | 7012    | 00000       | 0                  | 0                    | 79.124.524         | 79.124.524           | 79.124.524         | 79.124.524           |
| Lương theo ngạch, bậc                                | 13            | 074              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 4.239.697.410      | 12.630.991.230       | 4.239.697.410      | 12.630.991.230       |
| Phụ cấp chức vụ                                      | 13            | 074              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 46.683.000         | 147.771.000          | 46.683.000         | 147.771.000          |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                        | 13            | 074              | 6105    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.085.880.753      | 3.085.880.753        | 3.085.880.753      | 3.085.880.753        |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                | 13            | 074              | 6107    | 00000       | 0                  | 0                    | 5.616.000          | 16.848.000           | 5.616.000          | 16.848.000           |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 13            | 074              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.886.505.914      | 8.616.087.852        | 2.886.505.914      | 8.616.087.852        |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        | 13            | 074              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 301.041.000        | 887.211.000          | 301.041.000        | 887.211.000          |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 13            | 074              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 79.008.696         | 229.218.444          | 79.008.696         | 229.218.444          |
| Phụ cấp khác                                         | 13            | 074              | 6149    | 00000       | 0                  | 0                    | 133.707.600        | 166.561.200          | 133.707.600        | 166.561.200          |

|                                                                                      |    |     |      |       |   |   |                |                |                |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú) | 13 | 074 | 6151 | 00000 | 0 | 0 | 0              | 817.200.000    | 0              | 817.200.000    |
| Thưởng thường xuyên                                                                  | 13 | 074 | 6201 | 00000 | 0 | 0 | 0              | 106.002.000    | 0              | 106.002.000    |
| Bảo hiểm xã hội                                                                      | 13 | 074 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 742.116.149    | 2.211.356.715  | 742.116.149    | 2.211.356.715  |
| Bảo hiểm y tế                                                                        | 13 | 074 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 130.961.672    | 390.239.417    | 130.961.672    | 390.239.417    |
| Kinh phí công đoàn                                                                   | 13 | 074 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 116.175.264    | 260.159.613    | 116.175.264    | 260.159.613    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 | 13 | 074 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 43.653.891     | 130.079.806    | 43.653.891     | 130.079.806    |
| Các khoản đóng góp khác                                                              | 13 | 074 | 6349 | 00000 | 0 | 0 | 21.575.400     | 64.389.151     | 21.575.400     | 64.389.151     |
| Chi khác                                                                             | 13 | 074 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 0              | 271.800.000    | 0              | 271.800.000    |
| Tiền điện                                                                            | 13 | 074 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 0              | 75.682.991     | 0              | 75.682.991     |
| Khoản công tác phí                                                                   | 13 | 074 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 8.400.000      | 22.000.000     | 8.400.000      | 22.000.000     |
| Chi khác                                                                             | 14 | 074 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 5.796.555.458  | 12.140.290.795 | 5.796.555.458  | 12.140.290.795 |
| Cộng:                                                                                |    |     |      |       | 0 | 0 | 18.624.467.983 | 45.042.141.628 | 18.624.467.983 | 45.042.141.628 |
| Phần KBNN ghi:                                                                       |    |     |      |       |   |   |                |                |                |                |

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thới Mỹ Hạnh

Người ký: Hoàng Thị Ngọc Lan  
Ngày ký: 02/10/2025 10:24:44  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực II -PGD số 9

Hoàng Thị Ngọc Lan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Huỳnh Thị Lan Chi  
Ngày ký: 01/10/2025 14:43:44  
Đơn vị: Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong

Huỳnh Thị Lan Chi

Người ký: Phạm Thị Bé Hiền  
Ngày ký: 01/10/2025 14:45:48  
Đơn vị: Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong

Phạm Thị Bé Hiền